

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh năm 2024 (thực hiện 2025)**

**TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;*

*Căn cứ quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện Mường Chà về việc điều chỉnh tăng thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện và giao bổ sung kinh phí thực hiện chính sách sách an sinh xã hội năm 2024 (thực hiện năm 2025), chính sách tỉnh giảm biên chế (đợt I) năm 2025.;*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh năm 2024 (thực hiện 2025).

*( Có biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 12/02/2025 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.

**TRƯỞNG PHÒNG**  
  
**Trần Hồng Quân**



**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSNN (CHẾ ĐỘ HỌC SINH) NĂM 2024 (THỰC HIỆN 2025)**

(Kèm theo Quyết định số: 58/QĐ-PGD ngày 14 tháng 4 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

| TT | Nội dung            | Mã ĐVQHNS | Tính chất nguồn kinh phí | GV dạy lớp ghép, tăng cường TV theo ND 105/2020/ND-CP | Hỗ chi phí học tập theo ND 81/2021/ND-CP | Hỗ trợ thực hiện CS GD đối với người khuyết tật (TT42) | Hỗ trợ HS bán trú vùng ĐBKK theo ND 66/2025/ND-CP | Hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người ND 57/2017/ND-CP | Tổng cộng tăng các trương | Giảm phòng giáo dục và Đào tạo |
|----|---------------------|-----------|--------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|
|    | <b>Tổng số</b>      |           |                          | <b>79.000.000</b>                                     | <b>139.000.000</b>                       | <b>117.000.000</b>                                     | <b>1.661.000.000</b>                              | <b>14.000.000</b>                                       | <b>2.010.000.000</b>      | <b>-2.010.000.000</b>          |
|    | <b>Loại 070-071</b> |           |                          | <b>79.000.000</b>                                     | <b>139.000.000</b>                       | <b>0</b>                                               | <b>0</b>                                          | <b>4.000.000</b>                                        | <b>222.000.000</b>        | <b>-222.000.000</b>            |
| 1  | MN Hừa Ngải         | 1096658   | 12                       |                                                       | 10.734.000                               |                                                        |                                                   |                                                         | 10.734.000                |                                |
| 2  | MN Huổi Lèng        | 1085784   | 12                       |                                                       | 9.494.000                                |                                                        |                                                   |                                                         | 9.494.000                 |                                |
| 3  | MN Huổi Mí          | 1085774   | 12                       | 3.292.000                                             | 13.653.000                               |                                                        |                                                   |                                                         | 16.945.000                |                                |
| 4  | MN Ma Thi Hồ        | 1085782   | 12                       | 10.624.000                                            | 16.249.000                               |                                                        |                                                   |                                                         | 26.873.000                |                                |
| 5  | MN Mường Anh        | 1085776   | 12                       | 6.195.000                                             | 7.749.000                                |                                                        |                                                   |                                                         | 13.944.000                |                                |
| 6  | MN Số 1 Mường Mươn  | 1085786   | 12                       | 4.683.000                                             | 6.709.000                                |                                                        |                                                   |                                                         | 11.392.000                |                                |
| 7  | MN Số 2 Mường Mươn  | 1121810   | 12                       | 4.683.000                                             | 5.200.000                                |                                                        |                                                   |                                                         | 9.883.000                 |                                |
| 8  | MN Mường Tùng       | 1130222   | 12                       | 11.239.000                                            | 15.284.000                               |                                                        |                                                   |                                                         | 26.523.000                |                                |
| 9  | MN Số 1 Na Sang     | 1085780   | 12                       | 6.556.000                                             | 8.105.000                                |                                                        |                                                   |                                                         | 14.661.000                |                                |
| 10 | MN Số 2 Na Sang     | 1121812   | 12                       | 5.268.000                                             | 5.837.000                                |                                                        |                                                   |                                                         | 11.105.000                |                                |
| 11 | MN Nậm Nền          | 1085787   | 12                       | 6.732.000                                             | 6.139.000                                |                                                        |                                                   | 4.000.000                                               | 16.871.000                |                                |
| 12 | MN Sa Lông          | 1085777   | 12                       | 6.732.000                                             | 10.164.000                               |                                                        |                                                   |                                                         | 16.896.000                |                                |
| 13 | MN Số 1 Sá Tổng     | 1085783   | 12                       | 6.146.000                                             | 8.252.000                                |                                                        |                                                   |                                                         | 14.398.000                |                                |
| 14 | MN Số 2 Sá Tổng     | 1121811   | 12                       | 6.850.000                                             | 11.137.000                               |                                                        |                                                   |                                                         | 17.987.000                |                                |
| 15 | MN Thị Trấn         | 1085788   | 12                       |                                                       | 4.294.000                                |                                                        |                                                   |                                                         | 4.294.000                 |                                |
| 16 | Phòng Giáo dục      | 1034551   | 12                       |                                                       |                                          |                                                        |                                                   |                                                         | 0                         | -222.000.000                   |
|    | <b>Loại 070-072</b> |           |                          | <b>0</b>                                              | <b>0</b>                                 | <b>117.000.000</b>                                     | <b>875.000.000</b>                                | <b>5.000.000</b>                                        | <b>997.000.000</b>        | <b>-997.000.000</b>            |
| 1  | PTDTBT TH Hừa Ngải  | 1085769   | 12                       |                                                       |                                          | 3.481.000                                              | 108.858.000                                       |                                                         | 112.339.000               |                                |
| 2  | PTDTBT TH Ma Thi Hồ | 1130224   | 12                       |                                                       |                                          | 8.705.000                                              | 92.149.000                                        |                                                         | 100.854.000               |                                |
| 3  | PTDTBT TH Mường Anh | 1085758   | 12                       |                                                       |                                          | 13.929.000                                             | 47.306.000                                        |                                                         | 61.235.000                |                                |
| 4  | PTDTBT TH Nậm Nền   | 1085772   | 12                       |                                                       |                                          | 12.188.000                                             | 41.152.000                                        |                                                         | 53.340.000                |                                |
| 5  | PTDTBT TH Sa Lông   | 1085764   | 12                       |                                                       |                                          | 3.482.000                                              | 56.948.000                                        |                                                         | 60.430.000                |                                |
| 6  | TH Số 1 Mường Mươn  | 1085767   | 12                       |                                                       |                                          | 3.482.000                                              | 34.821.000                                        |                                                         | 38.303.000                |                                |

|    |                           |         |    |   |   |            |                    |                  |                    |                     |
|----|---------------------------|---------|----|---|---|------------|--------------------|------------------|--------------------|---------------------|
| 7  | PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn | 1098660 | 12 |   |   | 1.741.000  | 33.048.000         |                  | 34.789.000         |                     |
| 8  | PTDTBT TH Số 1 Na Sang    | 1098654 | 12 |   |   | 5.571.000  | 47.476.000         |                  | 53.047.000         |                     |
| 9  | PTDTBT TH Số 2 Na Sang    | 1098655 | 12 |   |   | 13.929.000 | 39.474.000         |                  | 53.403.000         |                     |
| 10 | PTDTBT TH&THCS Sá Tổng    | 1130221 | 12 |   |   | 8.705.000  | 56.275.000         |                  | 64.980.000         |                     |
| 11 | PTDTBT TH số 2 Sa Tông    | 1098657 | 12 |   |   | 8.705.000  | 56.594.000         |                  | 65.299.000         |                     |
| 12 | PTDTBT TH Nậm He          | 1085773 | 12 |   |   | 8.705.000  | 103.343.000        |                  | 112.048.000        |                     |
| 13 | PTDTBT TH Huổi Lèng       | 1085765 | 12 |   |   | 19.152.000 | 56.442.000         |                  | 75.594.000         |                     |
| 14 | PTDTBT TH Huổi Mí         | 1085761 | 12 |   |   | 3.482.000  | 75.397.000         |                  | 78.879.000         |                     |
| 15 | TH Thị Trấn               | 1085771 | 12 |   |   | 0          | 17.917.000         | 5.000.000        | 22.917.000         |                     |
| 16 | TH&THCS Mường Tùng        | 1130223 | 12 |   |   | 1.743.000  | 7.800.000          |                  | 9.543.000          |                     |
| 17 | Phòng Giáo dục            | 1034551 | 12 |   |   |            |                    |                  | 0                  | -997.000.000        |
|    | <b>Loại 070-073</b>       |         |    | 0 | 0 | 0          | <b>786.000.000</b> | <b>5.000.000</b> | <b>791.000.000</b> | <b>-791.000.000</b> |
| 1  | PTDTBT THCS Huổi Mí       | 1098662 | 12 |   |   |            | 81.627.000         |                  | 81.627.000         |                     |
| 2  | THCS Mường Anh            | 1085755 | 12 |   |   |            | 40.692.000         |                  | 40.692.000         |                     |
| 3  | TH&THCS Mường Tùng        | 1130223 | 12 |   |   |            | 106.931.000        |                  | 106.931.000        |                     |
| 4  | THCS Nậm Nèn              | 1085744 | 12 |   |   |            | 24.218.000         |                  | 24.218.000         |                     |
| 5  | THCS Thị Trấn             | 1085756 | 12 |   |   |            | 11.141.000         | 5.000.000        | 16.141.000         |                     |
| 6  | PTDTBT THCS Hừa Ngải      | 1085742 | 12 |   |   |            | 78.986.000         |                  | 78.986.000         |                     |
| 7  | PTDTBT THCS Huổi Lèng     | 1085745 | 12 |   |   |            | 59.578.000         |                  | 59.578.000         |                     |
| 8  | PTDTBT THCS Ma Thì Hồ     | 1085747 | 12 |   |   |            | 70.110.000         |                  | 70.110.000         |                     |
| 9  | PTDTBT THCS Mường Mươn    | 1085750 | 12 |   |   |            | 81.680.000         |                  | 81.680.000         |                     |
| 10 | PTDTBT THCS Na Sang       | 1085752 | 12 |   |   |            | 86.685.000         |                  | 86.685.000         |                     |
| 11 | PTDTBT THCS Sa Tông       | 1085749 | 12 |   |   |            | 52.817.000         |                  | 52.817.000         |                     |
| 12 | PTDTBT TH&THCS Sá Tổng    | 1130221 | 12 |   |   |            | 91.535.000         |                  | 91.535.000         |                     |
| 13 | Phòng Giáo dục            | 1034551 | 12 |   |   |            |                    |                  | 0                  | -791.000.000        |